

ĐỀ MINH HỌA SỐ 14
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
 (Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. D	2. D
3. A	4. B
5. C	6. C
Phần 2	
7. B	8. C
9. B	10. C
11. D	12. A
Phần 3	
13. D	14. C
15. A	16. B
17. C	
Phần 4	
18. A	19. C
20. A	21. B
22. A	

Phần 5	
23. A	24. B
25. C	26. D
27. A	28. B
29. C	30. D
Phần 6	
31. A	32. B
33. B	34. C
35. B	36. B
37. D	38. A
39. A	40. C

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Discover the Exciting World of Adventure Travel!

Are you ready to explore breathtaking landscapes and experience (1) _____ activities? Our (2) _____ are crafted to give you an unforgettable journey around the world.

Discover spectacular landscapes and indulge in world-class cuisine while connecting (3) _____ diverse cultures. Whether you're interested in hiking the majestic mountains, diving into crystal-clear waters, or simply relaxing on stunning beaches, we have something for everyone. Our goal is to help you (4) _____ full advantage of every moment during your trip.

Our tours, (5) _____ to provide memorable experiences, will leave you with memories that last a lifetime! Book your adventure today and get ready (6) _____ your dreams come true!

DỊCH BÀI:

Khám phá thế giới du lịch mạo hiểm đầy thú vị! Bạn đã sẵn sàng khám phá những cảnh quan ngoạn mục và trải nghiệm các hoạt động thú vị chưa? Các gói du lịch độc quyền của chúng tôi được thiết kế để mang đến cho bạn một hành trình khó quên vòng quanh thế giới.

Khám phá những cảnh quan tuyệt đẹp và thưởng thức ẩm thực đẳng cấp thế giới trong khi kết nối với nhiều nền văn hóa khác nhau. Cho dù bạn muốn đi bộ đường dài trên những ngọn núi hùng vĩ, lặn xuống làn nước trong veo hay chỉ đơn giản là thư giãn trên những bãi biển thơ mộng, chúng tôi đều có thứ dành cho tất cả mọi người. Mục tiêu của chúng tôi là giúp bạn tận dụng tối đa mọi khoảnh khắc trong chuyến đi của mình.

Các tour du lịch của chúng tôi, được thiết kế để mang đến những trải nghiệm khó quên, sẽ để lại trong bạn những kỷ niệm đáng nhớ suốt đời! Đặt chuyến phiêu lưu của bạn ngay hôm nay và sẵn sàng biến ước mơ của bạn thành hiện thực!

Questions 1 [697736]: A. thrilled B. thrills C. thrillingly D. thrilling

Kiến thức về từ loại:

*Xét các đáp án:

A. thrilled /θrɪld/ (a): cực kì vui

B. thrills - thrill /θrɪl/ (n): sự vui sướng, phấn khích; (v): làm ai vui, phấn khích

C. thrillingly /'θrɪl.ɪŋ.li/ (adv): một cách cực kì thú vị, hấp dẫn

D. thrilling /'θrɪl.ɪŋ/ (a): cực kì thú vị, hấp dẫn

Căn cứ vào danh từ "**activities**" ⇒ vị trí chỗ trống cần một tính từ (theo quy tắc **trước danh từ là tính từ**) ⇒ loại B, C.

Ta có:

- **Adj (ing)** chỉ bản chất của chủ thể

- **Adj (ed)** chỉ tâm trạng, cảm xúc của chủ thể

Tạm dịch: Are you ready to explore breathtaking landscapes and experience (1)_____ activities? (Bạn đã sẵn sàng khám phá những cảnh quan ngoạn mục và trải nghiệm các hoạt động thú vị chưa?).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 2 [697737]: A. exclusive packages travel B. travel packages exclusive
C. travel exclusive packages D. exclusive travel packages

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

Ta có: **get ready + to V (nguyên thể): sẵn sàng làm gì**

Tạm dịch: Book your adventure today and get ready (6) _____ your dreams come true! (*Đặt chuyến phiêu lưu của bạn ngay hôm nay và sẵn sàng biến ước mơ của bạn thành hiện thực!*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

KEEP YOUR LUNG HEALTHIER: LIMIT SMOKE CONSUMPTION

Why it matters

Smoking not only affects the smoker but also poses several risks to (7) _____ resulting in a wide range of health complications. Therefore, reducing smoke consumption is vital for improving public health. Smoking can lead to severe long-term health problems, including lung cancer, heart diseases, and chronic respiratory disorders. The (8) _____ of smoking-related illnesses continues to rise globally, placing a heavy burden on healthcare systems and claiming many lives. It is essential to adopt measures to (9) _____ smoking for the sake of both well-being and society at large.

How to cut down on smoke consumption

- Use nicotine replacement therapies (NRTs): Products such as nicotine gum, patches, and inhalers help alleviate cravings while reducing (10) _____ on cigarettes over time.
- Stay physically active: With regular exercise every morning, it becomes easier to (11) _____ smoking.
- Follow guidelines: (12) _____ the strategies above can significantly reduce the likelihood of cravings. Everyone aiming to cut down on smoking should follow expert recommendations to minimize harm and promote a smoke-free lifestyle.

(Adapted from Toutreenews)

DỊCH BÀI:

GIỮ CHO PHỔI ĐƯỢC KHỎE MẠNH: HẠN CHẾ HÚT THUỐC

Tại sao điều này quan trọng

Hút thuốc không chỉ ảnh hưởng đến người hút thuốc mà còn gây ra nhiều rủi ro cho những người khác, dẫn đến nhiều biến chứng về sức khỏe. Do đó, việc giảm lượng khói thuốc tiêu thụ là rất quan trọng để cải thiện sức khỏe cộng đồng. Hút thuốc có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng về lâu dài, bao gồm ung thư phổi, bệnh tim và các rối loạn hô hấp mãn tính. Số lượng các bệnh liên quan đến hút thuốc tiếp tục gia tăng trên toàn cầu, gây gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe và cướp đi sinh mạng của nhiều người. Việc áp dụng các biện pháp để hạn chế hút thuốc là điều cần thiết vì lợi ích của cả sức khỏe và toàn xã hội.

Cách cắt giảm lượng thuốc lá tiêu thụ

- Sử dụng liệu pháp thay thế nicotine (NRT): Các sản phẩm như kẹo cao su nicotine, miếng dán và bình xịt giúp giảm cơn thèm thuốc lá đồng thời giảm sự phụ thuộc vào thuốc lá theo thời gian.
- Duy trì hoạt động thể chất: Với việc tập thể dục thường xuyên mỗi sáng, việc cai thuốc lá trở nên dễ dàng hơn.
- Thực hiện theo các hướng dẫn: Thực hiện theo các chiến lược trên có thể làm giảm đáng kể khả năng thèm thuốc. Mọi người muốn cắt giảm hút thuốc nên tuân theo các khuyến nghị của chuyên gia để giảm thiểu tác hại và thúc đẩy lối sống không khói thuốc.

Question 7 [697742]: A. another

B. others

C. the other

D. other

Kiến thức về lượng từ:

*Xét các đáp án:

A. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác. "Another" cũng có thể được sử dụng như một đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

C. the other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người

D. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác

Ta thấy đằng sau vị trí chỗ trống không có bất kì danh từ nào ⇒ loại D.

Tạm dịch: Smoking not only affects the smoker but also poses several risks to (7) _____, resulting in a wide range of health complications. (*Hút thuốc không chỉ ảnh hưởng đến người hút thuốc mà còn gây ra nhiều rủi ro cho những người khác, dẫn đến nhiều biến chứng về sức khỏe*).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 8 [697743]: A. level

B. amount

C. number

D. quality

Kiến thức về từ cùng trường nghĩa:

***Xét các đáp án:**

A. level /'lev.əl/ (n): mức độ; trình độ

B. amount /ə'maʊnt/ (n): một lượng

⇒ the amount of + N không đếm được: một lượng gì

C. number /'nʌm.bər/ (n): con số; một lượng

⇒ the number of + N đếm được số nhiều: một lượng gì, số lượng của

D. quality /'kwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng

Căn cứ vào danh từ đếm được số nhiều "illnesses" ⇒ loại B.

Tạm dịch: The (8) _____ of smoking-related illnesses continues to rise globally, placing a heavy burden on healthcare systems and claiming many lives. (*Số lượng các bệnh liên quan đến hút thuốc tiếp tục gia tăng trên toàn cầu, gây gánh nặng cho hệ thống chăm sóc sức khỏe và cướp đi sinh mạng của nhiều người*).

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 9 [697744]: A. entail B. curb C. overcome D. shrink

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

A. entail /ɪn'teɪl/ (v): bao gồm; làm cho điều gì cần thiết

B. curb /kɜːb/ (v): kiểm soát, hạn chế, giới hạn

C. overcome /,əv.və'kʌm/ (v): vượt qua

D. shrink /fɹɪŋk/ (v): trở nên bé hơn, nhỏ hơn

Tạm dịch: It is essential to adopt measures to (9) _____ smoking for the sake of both well-being and society at large. (*Việc áp dụng các biện pháp để hạn chế hút thuốc là điều cần thiết vì lợi ích của cả sức khỏe và toàn xã hội*).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 10 [697745]: A. attachment B. compulsion C. dependence D. addiction

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

A. attachment /ə'tætʃ.mənt/ (n) (+to): sự yêu thích, sự kết nối mạnh mẽ với ai, cái gì

B. compulsion /kəm'pʌl.jən/ (n) (+to): sự khao khát làm gì; sự ép buộc, cưỡng ép

C. dependence /dɪ'pen.dəns/ (n) (+on): sự phụ thuộc

D. addiction /ə'dɪk.jən/ (n) (+ to): sự nghiện

Căn cứ vào giới từ "on" ⇒ đáp án C phù hợp.

Tạm dịch: Use nicotine replacement therapies (NRTs): Products such as nicotine gum, patches, and inhalers help alleviate cravings while reducing (10) _____ on cigarettes over time. (*Sử dụng liệu pháp thay thế nicotine (NRT): Các sản phẩm như kẹo cao su nicotine, miếng dán và bình xịt giúp giảm cơn thèm thuốc lá đồng thời giảm sự phụ thuộc vào thuốc lá theo thời gian*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 11 [697746]: A. make out B. concur with C. give in D. refrain from

Kiến thức về cụm động từ:

***Xét các đáp án:**

- A. make out: nghe rõ, nhìn rõ; hiểu rõ
- B. concur with: đồng tình, đồng ý
- C. give in: nhượng bộ
- D. refrain from: tránh làm gì, ngăn bản thân làm gì

Tạm dịch: Stay physically active: With regular exercise every morning, it becomes easier to (11) _____ smoking. (*Duy trì hoạt động thể chất: Với việc tập thể dục thường xuyên mỗi sáng, việc cai thuốc lá trở nên dễ dàng hơn*).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 12 [697747]: A. In accordance with B. Regardless of C. In light of D. Rather than

Kiến thức về liên từ/ từ nối:

***Xét các đáp án:**

- A. In accordance with: tuân theo, làm theo
- B. Regardless of: bất kể
- C. In light of: bởi vì
- D. Rather than: hơn là

Tạm dịch: Follow guidelines: (12) _____ the strategies above can significantly reduce the likelihood of cravings. (*Thực hiện theo các hướng dẫn: Thực hiện theo các chiến lược trên có thể làm giảm đáng kể khả năng thèm thuốc*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [697748]:

- A. John: I heard your school is implementing project-based learning. How's that working out?
- B. John: That's remarkable. Our school should definitely consider adopting this innovative approach too.
- C. Mary: It's fantastic! Students are more engaged and they're developing real-world problem-solving skills.

- A. b-a-c B. a-b-c C. c-b-a D. a-c-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

* Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

a. John: I heard your school is implementing project-based learning. How's that working out? (*John: Tôi nghe nói trường của bạn đang triển khai học tập theo dự án. Mọi việc thế nào rồi?*)

c. Mary: It's fantastic! Students are more engaged and they're developing real-world problem-solving skills. (*Mary: Thật tuyệt vời! Học sinh tham gia tích cực hơn và phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề trong thế giới thực.*)

b. John: That's remarkable. Our school should definitely consider adopting this innovative approach too. (*John: Điều đó thật đáng chú ý. Trường học của chúng tôi chắc chắn cũng nên xem xét áp dụng phương pháp đổi mới này.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a-c-b**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 14 [697749]:

- A. Emma: Does this affect the diversity of your talent pool?
- B. Emma: I noticed many companies are shifting to AI-powered recruitment processes nowadays.
- C. Tom: Actually, we've seen improved diversity as AI helps eliminate unconscious biases.
- D. Tom: True, we've implemented AI screening, but we still value human interaction in final decisions.
- E. Emma: That's fascinating how technology is making hiring both efficient and more inclusive.

A. B-a-c-d-e

B. b-c-a-e-d

C. b-d-a-c-e

D. b-d-c-a-e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

* Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Emma: I noticed many companies are shifting to AI-powered recruitment processes nowadays. (*Emma: Tôi nhận thấy ngày nay nhiều công ty đang chuyển sang quy trình tuyển dụng dựa trên AI.*)

d. Tom: True, we've implemented AI screening, but we still value human interaction in final decisions. (*Tom: Đúng vậy, chúng tôi đã triển khai sàng lọc bằng AI, nhưng chúng tôi vẫn coi trọng sự tương tác của con người trong các quyết định cuối cùng.*)

a. Emma: Does this affect the diversity of your talent pool? (*Emma: Điều này có ảnh hưởng đến sự đa dạng trong nguồn nhân tài của bạn không?*)

c. Tom: Actually, we've seen improved diversity as AI helps eliminate unconscious biases. (*Tom: Trên thực tế, chúng tôi đã thấy sự đa dạng được cải thiện khi AI giúp loại bỏ những thành kiến vô thức.*)

e. Emma: That's fascinating how technology is making hiring both efficient and more inclusive. (*Emma: Thật thú vị khi công nghệ giúp việc tuyển dụng trở nên hiệu quả và toàn diện hơn.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-d-a-c-e**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 15 [697750]:

Dear Amy,

- a. The way you described their sustainable practices and communal values was eye-opening.
- b. Your recent presentation about your year living with indigenous communities really moved me.
- c. I particularly appreciated how you connected their traditions to modern environmental challenges.
- d. Your experience has inspired me to learn more about indigenous wisdom and cultural preservation.
- e. Perhaps we could collaborate on a cultural awareness workshop for our community.

Warm regards, Jack

- A. b-a-c-d-e B. B-c-a-d-e C. B-a-c-e-d D. b-d-a-c-e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

* Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Your recent presentation about your year living with indigenous communities really moved me.

(Bài thuyết trình gần đây của bạn về một năm sống với cộng đồng bản địa thực sự khiến tôi cảm động.)

a. The way you described their sustainable practices and communal values was eye-opening. *(Cách bạn mô tả các thực hành bền vững và giá trị cộng đồng của họ thật sự mở mang tầm mắt.)*

c. I particularly appreciated how you connected their traditions to modern environmental challenges. *(Tôi đặc biệt đánh giá cao cách bạn kết nối truyền thống của họ với những thách thức của môi trường hiện đại.)*

d. Your experience has inspired me to learn more about indigenous wisdom and cultural preservation. *(Trải nghiệm của bạn đã truyền cảm hứng cho tôi tìm hiểu thêm về tri thức bản địa và việc bảo tồn văn hóa.)*

e. Perhaps we could collaborate on a cultural awareness workshop for our community. Warm regards, Jack. *(Có lẽ chúng ta có thể cộng tác trong một hội thảo nâng cao nhận thức về văn hóa cho cộng đồng của mình. Trân trọng, Jack.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c-d-e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 16 [697751]:

- a. Traditional media professionals argue that human insight and emotional depth cannot be replicated.
- b. The rise of artificial intelligence in digital content creation has sparked intense debate in media circles.
- c. While AI can generate articles and videos quickly, questions about authenticity and creativity emerge.
- d. This hybrid approach might define the future landscape of digital media production.
- e. Yet, some platforms have successfully integrated AI tools with human oversight.

- A. b-a-e-d-c B. b-c-a-e-d C. b-a-c-d-e D. b-d-c-e-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

* Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. The rise of artificial intelligence in digital content creation has sparked intense debate in media circles. (*Sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo trong việc tạo ra nội dung số đã làm dấy lên cuộc tranh luận gay gắt trong giới truyền thông.*)

c. While AI can generate articles and videos quickly, questions about authenticity and creativity emerge. (*Trong khi AI có thể tạo ra các bài viết và video một cách nhanh chóng, các câu hỏi về tính xác thực và tính sáng tạo lại xuất hiện.*)

a. Traditional media professionals argue that human insight and emotional depth cannot be replicated. (*Các chuyên gia truyền thông truyền thống cho rằng cái nhìn sâu sắc và chiều sâu cảm xúc của con người không thể được nhân rộng.*)

e. Yet, some platforms have successfully integrated AI tools with human oversight. (*Tuy nhiên, một số nền tảng đã tích hợp thành công các công cụ AI với sự giám sát của con người.*)

d. This hybrid approach might define the future landscape of digital media production. (*Cách tiếp cận kết hợp này có thể xác định bối cảnh tương lai của sản xuất phương tiện truyền thông kỹ thuật số.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-c-a-e-d**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 17 [697864]:

- a. Through skilled volunteering, companies can create a sustainable impact while developing their workforce.
- b. These initiatives now focus on leveraging employees' professional skills to support nonprofit organizations.
- c. Corporate volunteer programs have evolved from simple charity events to strategic community partnerships.
- d. This transformation represents a new era in corporate social responsibility and community engagement.
- e. Data shows that such programs improve employee satisfaction and community relations simultaneously.

A. b-a-c-d-e

B. c-b-a-d-e

C. c-b-a-e-d

D. b-d-c-e-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

* Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Corporate volunteer programs have evolved from simple charity events to strategic community partnerships. (*Các chương trình tình nguyện của công ty đã phát triển từ các sự kiện từ thiện đơn giản đến quan hệ đối tác cộng đồng chiến lược.*)

b. These initiatives now focus on leveraging employees' professional skills to support nonprofit organizations. (*Những sáng kiến này hiện tập trung vào việc tận dụng các kỹ năng chuyên môn của nhân viên để hỗ trợ các tổ chức phi lợi nhuận.*)

a. Through skilled volunteering, companies can create sustainable impact while developing their workforce. (*Thông qua hoạt động tình nguyện lành nghề, các công ty có thể tạo ra tác động bền vững đồng thời phát triển lực lượng lao động của mình.*)

e. Data shows that such programs improve employee satisfaction and community relations simultaneously. (*Dữ liệu cho thấy các chương trình như vậy đồng thời cải thiện sự hài lòng của nhân viên và mối quan hệ với cộng đồng.*)

d. This transformation represents a new era in corporate social responsibility and community engagement. (*Sự chuyển đổi này thể hiện một kỷ nguyên mới về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và sự gắn kết với cộng đồng.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a-e-d**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Urbanization, among one of the most alarming issues worldwide, (18) _____. This shift is not merely a change of scenery; it reflects a profound shift in lifestyles, opportunities, and challenges. As more people flock to urban centers in search of better employment prospects and improved living conditions, cities around the world are experiencing rapid growth.

While urbanization can bring numerous benefits, such as economic development and cultural exchange, it also poses significant challenges that need to be addressed. One of the most pressing issues is the strain on infrastructure. (19) _____. As cities expand, the demand for housing, transportation, and public services frequently exceeds supply, leading to overcrowded living conditions and increased traffic congestion. Many major cities, which are grappling with inadequate public transportation systems, force residents to rely on cars, contributing to pollution and exacerbating greenhouse gas emissions.

Moreover, urbanization can exacerbate social inequalities. Low-income families have been pushed into informal settlements or slums, and access to basic services is limited. (20) _____.

To navigate the challenges posed by urbanization, effective urban planning and policy-making are essential. (21) _____. Furthermore, engaging communities in the planning process can foster a sense of ownership and

responsibility. Addressing these challenges head-on, (22) _____.

DỊCH BÀI:

Đô thị hóa, một trong những vấn đề đáng báo động nhất trên toàn thế giới, liên quan đến việc di cư hàng loạt của người dân từ các vùng nông thôn đến một số thành phố lớn. Sự thay đổi này không chỉ là sự thay đổi về cảnh quan; nó phản ánh sự thay đổi sâu sắc về lối sống, cơ hội và thách thức. Khi ngày càng nhiều người đổ xô đến các trung tâm đô thị để tìm kiếm triển vọng việc làm tốt hơn và điều kiện sống được cải thiện, các thành phố trên khắp thế giới đang trải qua sự tăng trưởng nhanh chóng.

Trong khi đô thị hóa có thể mang lại nhiều lợi ích, chẳng hạn như phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa, nó cũng đặt ra những thách thức đáng kể cần được giải quyết. Một trong những vấn đề cấp bách nhất là áp lực lên cơ sở hạ tầng, thường phải vật lộn để theo kịp dòng người nhập cư mới. Khi các thành phố mở rộng, nhu cầu về nhà ở, giao thông và dịch vụ công cộng thường vượt quá nguồn cung, dẫn đến tình trạng sống quá đông đúc và tắc nghẽn giao thông gia tăng. Nhiều thành phố lớn đang phải vật lộn với hệ thống giao thông công cộng không đầy đủ, buộc người dân phải sử dụng ô tô, góp phần gây ô nhiễm và làm trầm trọng thêm lượng khí thải nhà kính.

Hơn nữa, đô thị hóa có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng xã hội. Các gia đình thu nhập thấp đã bị đẩy vào các khu định cư không chính thức hoặc khu ổ chuột, và việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản bị hạn chế. Vấn đề này gây ra tình trạng nghèo đói, thất vọng và làm trầm trọng thêm tình trạng bất ổn xã hội ở nhiều nhóm thiểu số.

Để giải quyết những thách thức do đô thị hóa đặt ra, quy hoạch đô thị hiệu quả và hoạch định chính sách là điều cần thiết. Các thành phố phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững, nhà ở giá rẻ và tiếp cận công bằng với các nguồn lực. Hơn nữa, việc thu hút cộng đồng tham gia vào quá trình lập kế hoạch có thể thúc đẩy ý thức sở hữu và trách nhiệm. Giải quyết trực tiếp những thách thức này, chính phủ có thể giảm thiểu một cách hiệu quả quá trình đô thị hóa cho cư dân.

Question 18 [697865]:

- A. involves the mass migration of people from rural areas to some big cities
- B. involving the fact that people from rural areas rapidly migrate to some big cities
- C. that involves some big cities have a great number of people from rural areas migrate to
- D. on which a large number of migrants from rural areas move to some big cities

Kiến thức về cấu trúc câu:

Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V +...** Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "**Urbanization**" và chưa có động từ chính \Rightarrow ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ này để tạo thành câu hoàn chỉnh \Rightarrow loại C, D (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại B (ta không dùng động từ Ving).

Tạm dịch: Urbanization, among one of the most alarming issues worldwide, (18) _____. (*Đô thị hóa, một trong những vấn đề đáng báo động nhất trên toàn thế giới, liên quan đến việc di cư hàng loạt của người dân từ các vùng nông thôn đến một số thành phố lớn*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 19 [697866]:

- A. often managing the influx of residents that is rapidly expanding
- B. figure out how to prevent it from the incredibly large population's influx
- C. which often struggles to keep pace with the influx of new residents
- D. struggling to make the influx of residential scale not beyond control

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại B.
- Đáp án A, D đang áp dụng kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động: khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng V-ing.
- Xét đáp án C, ta có: which: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, sự vật, sự việc, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó. (theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ). Cụ thể trong câu, "**which**" thay thế cho "infrastructure" và đóng vai trò làm chủ ngữ cho động từ "struggles".

*Xét nghĩa các đáp án A, C, D:

- A. thường kiểm soát dòng người nhập cư đang tăng nhanh
- C. thường vật lộn để theo kịp dòng người nhập cư mới
- D. vật lộn để làm cho sự gia tăng dân số không vượt quá tầm kiểm soát

Tạm dịch: One of the most pressing issues is the strain on infrastructure, (19) _____. (*Một trong những vấn đề cấp bách nhất là áp lực lên cơ sở hạ tầng, **thường phải vật lộn để theo kịp dòng người nhập cư mới**.*)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 20 [697867]:

- A. The issue adversely gives rise to poverty, frustration, and aggravates social unrest in many marginalized groups
- B. Creating a cycle of poverty, frustration, and social unrest among marginalized groups, people are negatively affected
- C. These factors somehow worsen marginalized groups, leading to disparity in escaping poverty in frustrating society
- D. Residents who live in more slums in marginalized groups due to poverty and social frustration

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

*Xét các đáp án:

A. Vấn đề này gây ra tình trạng nghèo đói, thất vọng và làm trầm trọng thêm tình trạng bất ổn xã hội ở nhiều nhóm thiểu số.

B. Tạo ra một chu kỳ nghèo đói, thất vọng và bất ổn xã hội trong các nhóm thiểu số, mọi người bị ảnh hưởng tiêu cực

⇒ Sai ngữ pháp, ta không thể đưa động từ của mệnh đề đầu về dạng Ving khi 2 vế không đồng chủ ngữ.

C. Những yếu tố này bằng cách nào đó làm trầm trọng thêm các nhóm thiểu số, dẫn đến sự chênh lệch trong việc thoát nghèo trong xã hội đầy bất ổn

D. Người dân sống ở đây phải chịu đựng những khó khăn trong nhóm thiểu số do nghèo đói và thất vọng xã hội

Tạm dịch: Low-income families have been pushed into informal settlements or slums, and access to basic services is limited. (20) _____. (Các gia đình thu nhập thấp đã bị đẩy vào các khu định cư không chính thức hoặc khu ổ chuột, và việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản bị hạn chế. **Vấn đề này gây ra tình trạng nghèo đói, thất vọng và làm trầm trọng thêm tình trạng bất ổn xã hội ở nhiều nhóm thiểu số**).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 21 [697868]:

A. Sustainable infrastructure and affordable housing can allow cities to have equitable access to resources

B. Cities must prioritize sustainable infrastructure, affordable housing, and equitable access to resources

C. Having equitable access to resources, cities will have sustainable infrastructure and affordable housing

D. Equitable access to resources can help cities invest in sustainable infrastructure and affordable housing

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

*Xét các đáp án:

A. Cơ sở hạ tầng bền vững và nhà ở giá rẻ có thể cho phép các thành phố tiếp cận công bằng với các nguồn lực

B. Các thành phố cần ưu tiên cơ sở hạ tầng bền vững, nhà ở giá rẻ và tiếp cận công bằng các nguồn tài nguyên.

C. Có quyền tiếp cận công bằng với các nguồn lực, các thành phố sẽ có cơ sở hạ tầng bền vững và nhà ở giá rẻ

D. Quyền tiếp cận công bằng với các nguồn lực có thể giúp các thành phố đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững và nhà ở giá rẻ

Tạm dịch: To navigate the challenges posed by urbanization, effective urban planning, and policy-making are essential. (21) _____. (Để giải quyết những thách thức do đô thị hóa đặt ra, quy hoạch đô thị hiệu quả và hoạch định chính sách là điều cần thiết. Các thành phố cần ưu tiên cơ sở hạ tầng bền vững, nhà ở giá rẻ và tiếp cận công bằng các nguồn tài nguyên.)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 22 [697869]:

A. governments can effectively mitigate the urbanization for their residents

- B. urbanization has its mitigation to benefit people living in some big cities
- C. residents achieve a major reduction in the scale of urbanization in many cities
- D. these methods can prevent cities from expanding urbanization

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

Tạm dịch: Addressing these challenges head-on, (22) _____. (*Giải quyết trực tiếp những thách thức này, chính phủ có thể giảm thiểu một cách hiệu quả quá trình đô thị hóa cho cư dân*).

⇒ Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng Ving/ Having Vp2 khi động từ ở thể chủ động. Xét cụ thể trong câu, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau phải giống nhau, và đối tượng “giải quyết những thách thức này...” phải là “**governments**” nên đây cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about the Rio Grande and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Although not the longest river in America, the Rio Grande is one of the most important. **But, unlike other significant rivers, it is not used for shipping.** In fact, oceangoing ships cannot navigate the waters. No, what makes the Rio Grande so important is its location. Since 1846, it has been the official border of Texas and Mexico.

Rio Grande Geography

The Rio Grande is either the fourth or fifth longest river system in North America. It all depends on how it is measured. Because the river twists so much, it occasionally changes course. And these course shifts can cause it to be longer or shorter. At its last official measure, the Rio Grande clocked in at 1,896 miles. The river starts in Colorado and extends downward to the Gulf of Mexico. Downward is the best way of describing it too. Not only does the river extend south, but it also starts in the mountains and gets lower and lower in elevation as it extends to the Gulf.

Its name is Spanish for the “Big River”, but the Rio Grande is actually known as Rio Bravo in Mexico. “Bravo” translates as “**furious**”, so the name makes sense. Because of its twists and turns, it certainly does seem to be angrier than most rivers!

Rio Grande Today

The Rio Grande today is mostly used as a source of drinking water. Sadly, much of the water has been drained from the river. Parts of the river are almost dry! This is because people use more water from the river than the river can get back from rain and other sources. Experts are working to correct this, with hopes of **restoring** the river to **its** past strength. Today, the river is important as a source of water for Texans and Mexicans. More important, it is a symbol of cooperation between two nations. Though borders like the Rio Grande separate nations, they are also shared spaces. The Rio Grande is therefore a symbol of friendship and peace between two nations.

(Adapted from ReadTheory)

DỊCH BÀI:

Mặc dù không phải là con sông dài nhất ở Mỹ, Rio Grande là một trong những con sông quan trọng nhất. Nhưng, không giống như những con sông quan trọng khác, nó không được sử dụng để vận chuyển. Trên thực tế, tàu thuyền đi biển không thể di chuyển trên con sông này. Không, điều khiến Rio Grande trở nên đặc biệt là vị trí của nó. Từ năm 1846, nó đã là biên giới chính thức của Texas và Mexico.

Vị trí địa lý của Rio Grande

Rio Grande là hệ thống sông dài thứ tư hoặc thứ năm ở Bắc Mỹ. Tất cả phụ thuộc vào cách đo lường. Vì sông uốn khúc quá nhiều nên thỉnh thoảng nó đổi hướng. Và những lần đổi hướng này có thể khiến nó dài hơn hoặc ngắn hơn. Theo số liệu chính thức cuối cùng, Rio Grande dài 1.896 dặm. Sông bắt đầu từ Colorado và chảy xuôi xuống Vịnh Mexico. Xuôi xuống cũng là cách mô tả phù hợp nhất. Dòng sông không chỉ chảy về phía nam mà còn bắt nguồn từ vùng núi và hạ thấp dần độ cao khi chảy ra Vịnh. Tên tiếng Tây Ban Nha của sông là "Sông lớn", nhưng Rio Grande thực chất được gọi là Rio Bravo ở Mexico. "Bravo" được dịch là "giận dữ", nên cái tên này khá hợp lý. Vì những khúc quanh và ngã rẽ của nó, nó chắc chắn có vẻ giận dữ hơn hầu hết các con sông khác!

Sông Rio Grande ngày nay

Sông Rio Grande ngày nay chủ yếu được sử dụng làm nguồn nước uống. Thật đáng buồn, phần lớn nước đã bị rút khỏi sông. Một số phần của sông gần như khô cạn! Nguyên nhân là do mọi người sử dụng nhiều nước từ sông hơn lượng nước sông có thể lấy lại từ mưa và các nguồn khác. Tuy nhiên, các chuyên gia đang nỗ lực khắc phục tình trạng này với hy vọng khôi phục lại sức mạnh của dòng sông như trước đây. Ngày nay, con sông này đóng vai trò quan trọng vì là nguồn cung cấp nước cho người dân Texas và Mexico. Quan trọng hơn, nó là biểu tượng của sự hợp tác giữa hai quốc gia. Mặc dù các đường biên giới như Rio Grande ngăn cách các quốc gia, chúng cũng là không gian chung. Do đó, sông Rio Grande là biểu tượng của tình hữu nghị và hòa bình giữa hai dân tộc.

Question 23 [697870]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence?

- A. The Rio Grande doesn't cater to shipping activities like other important rivers do.
- B. Shipping is available on every river, including the Rio Grande.
- C. The Rio Grande is an exception when it comes to shipping commodities.
- D. The Rio Grande is not a significant river in shipping.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân: **But, unlike other significant rivers, it is not used for shipping.** (*Nhưng, không giống như những con sông quan trọng khác, nó không được sử dụng để vận chuyển*).

- A. Sông Rio Grande không phục vụ cho các hoạt động vận chuyển như các con sông quan trọng khác ⇒ Đáp án A phù hợp do sát nghĩa với câu gốc.
- B. Vận chuyển có sẵn trên mọi con sông, bao gồm cả Rio Grande ⇒ Đáp án B không phù hợp vì sông Rio Grande không phục vụ việc vận chuyển.
- C. Rio Grande là một ngoại lệ khi nói đến vận chuyển hàng hóa ⇒ Đáp án C không phù hợp vì câu gốc không nói sông Rio Grande là một ngoại lệ.
- D. Rio Grande không phải là một con sông quan trọng trong vận chuyển ⇒ Đáp án D không phù hợp vì sông Rio Grande là một con sông quan trọng, chỉ là nó không phục vụ việc vận chuyển. Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 24 [697871]: The word “**furious**” in the passage can be replaced by _____
A. satisfied B. angry C. strong D. dangerous

Từ “furious” trong đoạn văn có thể được thay thế bằng _____

- A. satisfied /'sæt.ɪs.faɪd/ (a): hài lòng
- B. angry /'æŋ.gri/ (a): tức giận
- C. strong /strɒŋ/ (a): mạnh mẽ
- D. dangerous /'deɪn.dʒərəs/ (a): nguy hiểm

Căn cứ vào thông tin: Its name is Spanish for the “Big River,” but the Rio Grande is actually known as Rio Bravo in Mexico. “Bravo” translates as “**furious**,” so the name makes sense. Because of its twists and turns, it certainly does seem to be angrier than most rivers! (*Tên tiếng Tây Ban Nha của sông là “Sông lớn”, nhưng Rio Grande thực chất được gọi là Rio Bravo ở Mexico. “Bravo” được dịch là “giận dữ”, nên cái tên này khá hợp lý. Vì những khúc quanh và ngã rẽ của nó, nó chắc chắn có vẻ giận dữ hơn hầu hết các con sông khác!*).

⇒ **furious ~ angry**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 25 [697872]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. The Rio Grande is the longest river between Texas and Mexico.
- B. The Rio Grande is primarily used for shipping and transportation.
- C. The name “Rio Bravo” was named by Mexicans due to its twists.
- D. The Rio Grande has never been used as a source of drinking water.

Câu nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Rio Grande là con sông dài nhất giữa Texas và Mexico.
- B. Rio Grande chủ yếu được sử dụng cho mục đích vận chuyển và giao thông.
- C. Cái tên “Rio Bravo” được người Mexico đặt ra do khúc cua của nó.
- D. Rio Grande chưa bao giờ được sử dụng làm nguồn nước uống.

Căn cứ vào thông tin:

- Although **not the longest river in America**, the Rio Grande is one of the most important. (*Mặc dù không phải là con sông dài nhất ở Mỹ, Rio Grande là một trong những con sông quan trọng nhất*) ⇒

Đáp án A sai.

- But, unlike other significant rivers, **it is not used for shipping**. (*Nhưng, không giống như những con sông quan trọng khác, nó không được sử dụng để vận chuyển*) ⇒ **Đáp án B sai.**

- Its name is Spanish for the “Big River,” but **the Rio Grande is actually known as Rio Bravo in Mexico**. “Bravo” translates as “furious,” so the name makes sense. **Because of its twists and turns, it certainly does seem to be angrier than most rivers!** (*Tên tiếng Tây Ban Nha của sông là “Sông lớn”, nhưng Rio Grande thực chất được gọi là Rio Bravo ở Mexico. “Bravo” được dịch là “giận dữ”, nên cái tên này khá hợp lý. Vì những khúc cua và ngã rẽ của nó, nó chắc chắn có vẻ giận dữ hơn hầu hết các con sông khác!*) ⇒ **Đáp án C đúng.**

- The Rio Grande today is **mostly used as a source of drinking water**. (*Sông Rio Grande ngày nay chủ yếu được sử dụng làm nguồn nước uống*) ⇒ **Đáp án D sai.**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 26 [697873]: The word “**restoring**” in the last paragraph is **OPPOSITE** in meaning to _____

- A. constructing
- B. assembling
- C. erecting
- D. damaging

Từ restoring trong đoạn cuối có nghĩa TRÁI với _____

- A. constructing – construct /kən'strʌkt/ (v): xây dựng
- B. assembling – assemble /ə'sem.bəl/ (v): lắp ráp
- C. erecting – erect /i'rekt/ (v): xây lên, dựng lên
- D. damaging – damage /'dæm.ɪ.dʒɪŋ/ (v): làm hư hại

Căn cứ vào thông tin: Experts are working to correct this, though, with hopes of **restoring** the river to its past strength. (*Tuy nhiên, các chuyên gia đang nỗ lực khắc phục tình trạng này với hy vọng **khôi phục lại** sức mạnh của dòng sông như trước đây*).

⇒ **restoring > < damaging**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 27 [697874]: The word **its** in the last paragraph refers to _____
A. the river B. rain C. source D. symbol

Từ its trong đoạn văn cuối cùng ám chỉ _____

A. the river: dòng sông

B. rain /reɪn/ (n): mưa

C. source of water: nguồn nước

D. symbol /'sɪm.bəl/ (n): biểu tượng

Căn cứ vào thông tin: Experts are working to correct this, though, with hopes of restoring the river to **its** past strength. (*Tuy nhiên, các chuyên gia đang nỗ lực khắc phục tình trạng này với hy vọng khôi phục lại sức mạnh của dòng sông như trước đây*).

⇒ **its ~ the river**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 28 [697875]: Which of the following is **NOT** mentioned as a symbol associated with Rio Grande?
A. friendship B. luxury C. peace D. cooperation

Điều nào sau đây KHÔNG được nhắc đến như một biểu tượng gắn liền với Rio Grande?

A. tình hữu nghị

B. sự xa xỉ

C. sự hòa bình

D. sự hợp tác

Căn cứ vào thông tin: More important, it is a symbol of **cooperation** between two nations. Though borders like the Rio Grande separate nations, they are also shared spaces. The Rio Grande is therefore a symbol of **friendship** and **peace** between two peoples. (*Quan trọng hơn, nó là biểu tượng của **sự hợp tác** giữa hai quốc gia. Mặc dù các đường biên giới như Rio Grande ngăn cách các quốc gia, chúng cũng là không gian chung. Do đó, sông Rio Grande là biểu tượng của **tình hữu nghị** và **hòa bình** giữa hai dân tộc*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 29 [697876]: In which paragraph does the writer explain the meanings of Rio Grande's names in two different nations?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả giải thích ý nghĩa của tên gọi Rio Grande ở hai quốc gia khác nhau?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Its name is Spanish for the “Big River,” but the Rio Grande is actually known as Rio Bravo **in Mexico**. “Bravo” translates as “furious,” so the name makes sense. Because of its twists and turns, it certainly does seem to be angrier than most rivers! (*Tên tiếng Tây Ban Nha của sông là “Sông lớn”, nhưng Rio Grande thực chất được gọi là Rio Bravo ở Mexico. “Bravo” được dịch là “giận dữ”, nên cái tên này khá hợp lý. Vì những khúc quanh và ngã rẽ của nó, nó chắc chắn có vẻ giận dữ hơn hầu hết các con sông khác!*).

⇒ Ta thấy ở đoạn 3, tác giả giải thích ý nghĩa của tên gọi Rio Grande ở hai quốc gia là Tây Ban Nha và Mexico.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 30 [697877]: In which paragraph does the writer mention a problem related to the water level of Rio Grande?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến vấn đề liên quan đến mực nước của Rio Grande?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Sadly, much of the water has been drained from the river. Parts of the river are almost dry! This is because people use more water from the river than the river can get back from rain and other sources. (*Thật đáng buồn, phần lớn nước đã bị rút khỏi sông. Một số phần của sông gần như khô cạn! Nguyên nhân là do mọi người sử dụng nhiều nước từ sông hơn lượng nước sông có thể lấy lại từ mưa và các nguồn khác*).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage about volunteer tourism and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 31 to 40.

The pristine beaches of Koh Rong have long drawn tourists seeking an authentic glimpse of Cambodia’s coastal life. **Yet beneath the surface of this seeming paradise, a complex dynamic unfolds.** Local businesses, who thrive on traditional tourism, now navigate the rising tide of volunteerism — a phenomenon reshaped by demand for more meaningful experiences.

In the narrow streets of the fishing village, 'volunteer houses' have proliferated at an unprecedented rate. [I] These establishments, charging participants substantial fees for the privilege of teaching English or conducting marine conservation work, generate revenue streams that bypass traditional community structures. [II] Market vendors, whose daily income previously averaged \$75, now report earnings below \$45 as volunteers, housed in all-inclusive compounds, rarely venture into local establishments. [III] Local restaurants have adapted by offering

international menus, though many struggle to attract volunteer residents who receive meals within their compounds. [IV]

The marine conservation sector particularly exemplifies this shifting landscape. Professional dive operators previously employed 45 local guides, paying certification fees exceeding \$2,000 per person. Currently, **they** maintain only 15 positions as volunteer programs offer free diving services. These programs contribute valuable reef monitoring data, collecting over 1,000 marine species records annually. Local dive masters, having invested years in certification and training, find their expertise commanding lower wages - dropping from \$60 to \$35 per dive session in areas with high volunteer presence.

Cultural preservation initiatives face similar patterns. Traditional craft workshops, which once hosted 200 weekly visitors at \$25 per session, now average 80 participants despite reducing fees to \$15. While volunteer programs record 300 weekly participants in craft activities, their standardized sessions run 30 minutes compared to traditional three-hour workshops. Master craftsmen, whose techniques typically require two years to master, observe volunteers teaching simplified versions learned in two-week orientations.

The education sector presents perhaps the most nuanced picture. Local schools receiving volunteer teachers report improved English test scores, rising 25% on average. However, student performance fluctuates by up to 40% with each teaching transition. Established language centers have reduced staff from twenty to twelve instructors, as enrollment declined by 35% following the introduction of free volunteer-taught classes. "We're seeing repeated adjustments in teaching methods," notes headmaster Chan, highlighting monthly changes in classroom approaches.

Local authorities aim to **turn the tide** through regulatory frameworks, requiring volunteer organizations to demonstrate measurable community benefits. Economic data shows \$2 million invested in volunteer facilities in 2023, while traditional business revenue dropped 28%. Community surveys indicate 60% of local enterprises have modified their business models, with 45% reporting reduced profitability despite these adaptations. Local leaders fear the shift may cause **irrevocable** damage to the traditional economy and cultural practices on the island.

DỊCH BÀI:

Những bãi biển nguyên sơ của Koh Rong từ lâu đã thu hút khách du lịch tìm kiếm cái nhìn chân thực về cuộc sống ven biển của Campuchia. Tuy nhiên, ẩn sau vẻ đẹp bên ngoài của thiên đường này là một mối quan hệ phức tạp đang diễn ra. Các doanh nghiệp địa phương, trước đây phát triển mạnh nhờ du lịch truyền thống, hiện đang hướng đến làn sóng du lịch tình nguyện - một hiện tượng đang định hình lại cơ cấu kinh tế và xã hội của hòn đảo.

Trên những con phố hẹp của làng chài, 'nhà tình nguyện' đã mọc lên với tốc độ chưa từng thấy. Những cơ sở này thu của người tham gia một khoản phí đáng kể để được dạy tiếng Anh hoặc tiến hành công tác bảo tồn biển, tạo ra nguồn doanh thu vượt xa các cấu trúc cộng đồng truyền thống. Sự tái cấu trúc kinh tế này đã tạo ra những làn sóng lan tỏa khắp các kênh thu nhập truyền thống của cộng đồng. Những người bán hàng rong, trước đây có thu nhập trung bình hàng ngày là 75 đô la, giờ đây báo cáo thu nhập dưới 45 đô la vì những người tình nguyện, được ở trong các khu phức hợp trọn gói, hiếm khi mạo hiểm vào các cơ sở địa phương. Các nhà hàng địa phương đã thích nghi bằng cách cung cấp thực đơn quốc tế, mặc dù nhiều nhà hàng gặp khó khăn trong việc thu hút cư dân tình nguyện nhận bữa ăn trong khu phức hợp của họ.

Lĩnh vực bảo tồn biển đặc biệt minh họa cho bối cảnh thay đổi này. Các nhà điều hành lặn chuyên nghiệp trước đây đã thuê 45 hướng dẫn viên địa phương, trả phí chứng nhận vượt quá 2.000 đô la cho mỗi người. Hiện tại, họ chỉ duy trì 15 vị trí vì các chương trình tình nguyện cung cấp dịch vụ lặn miễn phí. Các chương trình này đóng góp dữ liệu giám sát rạn san hô có giá trị, thu thập hơn 1.000 hồ sơ về các loài sinh vật biển hàng năm. Các thợ lặn địa phương, sau nhiều năm đầu tư vào chứng nhận và đào tạo, nhận thấy chuyên môn của họ bị đánh giá thấp hơn - giảm từ 60 đô la xuống còn 35 đô la cho mỗi buổi lặn ở những khu vực có nhiều tình nguyện viên.

Các sáng kiến bảo tồn văn hóa cho thấy những mô hình tương tự. Các xưởng thủ công truyền thống, từng đón 200 du khách mỗi tuần với giá 25 đô la mỗi buổi, hiện trung bình có 80 người tham gia mặc dù đã giảm phí xuống còn 15 đô la. Trong khi các chương trình tình nguyện ghi nhận 300 người tham gia hoạt động thủ công mỗi tuần, các buổi học chuẩn hóa của họ chỉ kéo dài 30 phút so với các hội thảo truyền thống kéo dài ba giờ. Những nghệ nhân bậc thầy, những người thường mất hai năm để thành thạo kỹ thuật, quan sát các tình nguyện viên dạy những phiên bản đơn giản hơn mà đã học trong buổi định hướng kéo dài hai tuần.

Có lẽ ngành giáo dục là ngành thể hiện bức tranh phức tạp nhất. Các trường học địa phương tiếp nhận giáo viên tình nguyện báo cáo điểm thi tiếng Anh được cải thiện, tăng trung bình 25%. Tuy nhiên, kết quả học tập của học sinh dao động tới 40% với mỗi lần chuyển đổi giảng dạy. Các trung tâm ngôn ngữ có tiếng đã cắt giảm nhân viên từ hai mươi xuống còn mười hai giáo viên, vì số lượng tuyển sinh giảm 35% sau khi triển khai các lớp học tình nguyện miễn phí. "Chúng tôi đang chứng kiến những điều chỉnh liên tục trong phương pháp giảng dạy", hiệu trưởng Chan lưu ý, nhấn mạnh những thay đổi hàng tháng trong cách tiếp cận lớp học.

Chính quyền địa phương muốn đảo ngược tình thế thông qua các khuôn khổ pháp lý, yêu cầu các tổ chức tình nguyện chứng minh được những lợi ích cộng đồng có thể đo lường được. Số liệu kinh tế cho thấy 2 triệu đô la đã được đầu tư vào các cơ sở tình nguyện vào năm 2023, trong khi doanh thu kinh doanh truyền thống giảm 28%. Các cuộc khảo sát cộng đồng cho thấy 60% doanh nghiệp địa phương đã thay đổi mô hình kinh doanh của mình, với 45% báo cáo lợi nhuận giảm mặc dù có những điều chỉnh này. Các nhà lãnh đạo địa phương lo ngại sự thay đổi này có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục đối với nền kinh tế truyền thống và các hoạt động văn hóa trên đảo.

Question 31 [697878]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. Behind the attractive destination lies a complicated dynamic affecting the local communities.
- B. Beneath the welcoming atmosphere exists a deepening divide between old and new systems.
- C. Within the harmonious environment emerges a shifting pattern of community structures.
- D. Beyond the picturesque surroundings develops an intricate web of cultural transitions.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 1: **Yet beneath the surface of this seeming paradise, a complex dynamic unfolds.** (Tuy nhiên, ẩn sau vẻ đẹp bên ngoài của thiên đường này là một mối quan hệ phức tạp đang diễn ra).

- A. Đằng sau điểm đến hấp dẫn là một mối quan hệ phức tạp ảnh hưởng đến các cộng đồng địa phương ⇒ Đáp án A phù hợp do sát nghĩa với câu gốc, ta có: **"complex dynamic" ~ "complicated dynamic"**.
- B. Dưới bầu không khí chào đón là sự phân chia sâu sắc giữa các hệ thống cũ và mới ⇒ Đáp án B không phù hợp vì câu gốc không đề cập đến sự phân chia giữa hệ thống mới và cũ.
- C. Trong môi trường hài hòa xuất hiện một mô hình đang thay đổi của các cấu trúc cộng đồng ⇒ Đáp án C không phù hợp vì câu gốc không đề cập đến các cấu trúc cộng đồng.
- D. Bên ngoài khung cảnh đẹp như tranh vẽ, phát triển một mạng lưới phức tạp của các quá trình chuyển đổi văn hóa ⇒ Đáp án D không phù hợp vì câu gốc không đề cập đến quá trình chuyển đổi văn hóa.
- Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 32 [697879]: Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

"This economic restructuring has created ripples through the community's traditional income channels."

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 2?

This economic restructuring has created ripples through the community's traditional income channels. (Sự tái cấu trúc kinh tế này đã tạo ra những tác động lan tỏa đến các kênh thu nhập truyền thống của cộng đồng).

Xét vị trí [II]: [II] Market vendors, whose daily income previously averaged \$75, now report earnings below \$45 as volunteers, housed in all-inclusive compounds, rarely venture into local establishments. [III] Local restaurants have adapted by offering international menus, though many struggle to attract volunteer residents who receive meals within their compounds. (**[II]** Những người bán hàng rong, trước đây có thu nhập trung bình hàng ngày là 75 đô la, giờ đây báo cáo thu nhập dưới 45 đô la vì những người tình nguyện, được ở trong các khu phức hợp trọn gói, hiếm khi mạo hiểm vào các cơ sở địa phương. Các nhà hàng địa phương đã thích nghi bằng cách cung cấp thực đơn quốc tế, mặc dù nhiều nhà hàng gặp khó khăn trong việc thu hút cư dân tình nguyện nhận bữa ăn trong khu phức hợp của họ).

⇒ Ta thấy các câu văn sau vị trí [II] đề cập đến những đối tượng là người bán hàng rong và nhà hàng địa phương, những người mà thu nhập bị ảnh hưởng bởi "du lịch tình nguyện", "nhà tình nguyện". Câu văn của đề bài đứng đầu như một luận điểm, một câu giới thiệu ý chính và bao quát toàn bộ nội dung khi nói rằng sự tái cấu trúc kinh tế có tác động lan tỏa đến nhiều kênh thu nhập, và những câu sau có tác dụng giải thích, bổ nghĩa, chứng minh cho "tác động lan tỏa" ấy.

⇒ Câu văn ở vị trí [II] là phù hợp.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 33 [697880]: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

- A. programs B. operators C. guides D. positions

Từ "they" trong đoạn 3 ám chỉ _____.

- A. programs – program /'prəʊ.græm/ (n): chương trình
- B. operators – operator /'ɒp.ər.eɪ.tər/ (n): người vận hành
- C. guides – guide /gaɪd/ (n): người hướng dẫn

D. positions – position /pə'zɪʃ.ən/ (n): vị trí

Căn cứ vào thông tin: Professional dive operators previously employed 45 local guides, paying certification fees exceeding \$2,000 per person. Currently, **they** maintain only 15 positions as volunteer programs offer free diving services. (*Các nhà điều hành lặn chuyên nghiệp trước đây đã thuê 45 hướng dẫn viên địa phương, trả phí chứng nhận vượt quá 2.000 đô la cho mỗi người. Hiện tại, họ chỉ duy trì 15 vị trí vì các chương trình tình nguyện cung cấp dịch vụ lặn miễn phí.*)

⇒ **they ~ operators**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 34 [697881]: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** mentioned regarding marine conservation programs?

- A. number of marine species recorded
- B. changes in guide employment
- C. tourist satisfaction levels
- D. diving service fees

Theo đoạn 3, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một điều liên quan đến các chương trình bảo tồn biển?

- A. số lượng các loài sinh vật biển được ghi nhận
- B. thay đổi trong việc tuyển dụng hướng dẫn viên
- C. mức độ hài lòng của khách du lịch
- D. phí dịch vụ lặn

Căn cứ vào thông tin: Professional dive operators **previously employed 45 local guides**, paying certification fees exceeding \$2,000 per person. **Currently, they maintain only 15 positions** as volunteer programs offer **free diving services**. These programs contribute valuable reef monitoring data, **collecting over 1,000 marine species records annually**. (*Các nhà điều hành lặn chuyên nghiệp trước đây đã thuê 45 hướng dẫn viên địa phương, trả phí chứng nhận vượt quá 2.000 đô la cho mỗi người. Hiện tại, họ chỉ duy trì 15 vị trí vì các chương trình tình nguyện cung cấp dịch vụ lặn miễn phí. Các chương trình này đóng góp dữ liệu giám sát rạn san hô có giá trị, thu thập hơn 1.000 hồ sơ về các loài sinh vật biển hàng năm*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 35 [697882]: Which of the following best summarizes paragraph 4?

- A. Rising volunteer participation has disrupted traditional teaching models
- B. Simplified craft sessions affect both workshop income and skill preservation
- C. Workshop formats have evolved to match changing participant demands
- D. Cultural preservation balances between volume and teaching quality

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 4?

- A. Sự tham gia ngày càng tăng của tình nguyện viên đã phá vỡ các mô hình giảng dạy truyền thống
- B. Các buổi học thủ công được đơn giản hóa ảnh hưởng đến cả thu nhập của hội thảo và kỹ năng bảo tồn
- C. Các hình thức hội thảo đã phát triển để phù hợp với nhu cầu thay đổi của người tham gia
- D. Bảo tồn văn hóa cân bằng giữa khối lượng và chất lượng giảng dạy

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Cultural preservation initiatives reveal similar patterns. Traditional craft workshops, which once hosted 200 weekly visitors at \$25 per session, now average 80 participants despite reducing fees to \$15. While volunteer programs record 300 weekly participants in craft activities, their standardized sessions run 30 minutes compared to traditional three-hour workshops. Master craftsmen, whose techniques typically require two years to master, observe volunteers teaching simplified versions learned in two-week orientations. *(Lĩnh vực bảo tồn biến đặc biệt minh họa cho bối cảnh thay đổi này. Các xưởng thủ công truyền thống, từng đón 200 du khách mỗi tuần với giá 25 đô la mỗi buổi, hiện trung bình có 80 người tham gia mặc dù đã giảm phí xuống còn 15 đô la. Trong khi các chương trình tình nguyện ghi nhận 300 người tham gia hoạt động thủ công mỗi tuần, các buổi học chuẩn hóa của họ chỉ kéo dài 30 phút so với các hội thảo truyền thống kéo dài ba giờ. Những nghệ nhân bậc thầy, những người thường mất hai năm để thành thạo kỹ thuật, quan sát các tình nguyện viên dạy những phiên bản đơn giản hơn mà đã học trong buổi định hướng kéo dài hai tuần).*

⇒ Ta thấy các xưởng thủ công truyền thống, từng đón 200 du khách mỗi tuần với giá 25 đô la mỗi buổi, hiện trung bình chỉ có 80 người tham gia dù phí có 15 đô la, tức thu nhập giảm xuống. Hơn nữa, thay vì dạy 3 giờ, hay thậm chí cần đầu tư thời gian 2 năm giống như những nghệ nhân bậc thầy, các chương trình tình nguyện chỉ kéo dài 30 phút, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến việc truyền đạt những kỹ năng bảo tồn.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36 [697883]: According to the passage, which of the following is TRUE?

- A. Local restaurants maintain traditional menus despite changing tourist preferences
- B. Volunteer houses provide comprehensive meals with their accommodation sites
- C. Professional dive operators hire exclusively from the surrounding communities
- D. Traditional craft workshops preserve their original participation fee structures

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Các nhà hàng địa phương vẫn duy trì thực đơn truyền thống mặc dù sở thích của khách du lịch thay đổi
- B. Các nhà tình nguyện cung cấp các bữa ăn đầy đủ trong khuôn viên nơi lưu trú của họ
- C. Các nhà điều hành lặn chuyên nghiệp chỉ thuê người từ các cộng đồng xung quanh
- D. Các xưởng thủ công truyền thống vẫn giữ nguyên mức phí tham gia ban đầu của họ

Căn cứ vào thông tin:

- Local restaurants have adapted by **offering international menus**, though many struggle to attract volunteer residents who receive meals within their compounds. (*Các nhà hàng địa phương đã thích nghi bằng cách cung cấp thực đơn quốc tế, mặc dù nhiều nhà hàng gặp khó khăn trong việc thu hút cư dân tình nguyện nhận bữa ăn trong khu phức hợp của họ*) ⇒ **đáp án A sai.**

- Market vendors, whose daily income previously averaged \$75, now report earnings below \$45 as volunteers, **housed in all-inclusive compounds**, rarely venture into local establishments. Local restaurants have adapted by offering international menus, though many struggle to attract volunteer residents who **receive meals within their compounds**. (*Những người bán hàng rong, trước đây có thu nhập trung bình hàng ngày là 75 đô la, giờ đây báo cáo thu nhập dưới 45 đô la vì những người tình nguyện, được ở trong các khu phức hợp trọn gói, hiếm khi mạo hiểm vào các cơ sở địa phương. Các nhà hàng địa phương đã thích nghi bằng cách cung cấp thực đơn quốc tế, mặc dù nhiều nhà hàng gặp khó khăn trong việc thu hút cư dân tình nguyện nhận bữa ăn trong khu phức hợp của họ*) ⇒ **đáp án B đúng.**

- **Đáp án C không được đề cập.**

- Traditional craft workshops, which once hosted 200 weekly visitors at \$25 per session, now average 80 participants despite **reducing fees to \$15**. (*Các xưởng thủ công truyền thống, từng đón 200 du khách mỗi tuần với giá 25 đô la mỗi buổi, hiện trung bình có 80 người tham gia mặc dù đã giảm phí xuống còn 15 đô la*) ⇒ **đáp án D sai.**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37 [697884]: The phrase "**turn the tide**" in paragraph 6 could be replaced by _____.

- A. change direction
- B. solve problems
- C. improve conditions
- D. reverse trends

Cụm từ "turn the tide" trong đoạn 6 có thể được thay thế bằng _____.

- A. change direction: thay đổi hướng đi
- B. solve problems: giải quyết vấn đề
- C. improve conditions: cải thiện tình trạng
- D. reverse trends: đảo ngược xu hướng

Căn cứ vào thông tin: Local authorities aim to **turn the tide** through regulatory frameworks, requiring volunteer organizations to demonstrate measurable community benefits. (*Chính quyền địa phương muốn **đảo ngược tình thế** thông qua các khuôn khổ pháp lý, yêu cầu các tổ chức tình nguyện chứng minh những lợi ích cộng đồng có thể đo lường được*).

⇒ **turn the tide ~ reverse trends**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 38 [697885]: The word "**irrevocable**" in paragraph 6 is closest in meaning to _____.
A. permanent B. detrimental C. undeniable D. inevitable

Từ "**irrevocable**" trong đoạn 6 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. permanent /'pɜː.mə.nənt/ (a): vĩnh viễn
- B. detrimental /,det.rɪ'men.təl/ (a): có hại
- C. undeniable /,ʌn.dɪ'naɪ.ə.bəl/ (a): không thể phủ nhận
- D. inevitable /ɪ'nev.ɪ.tə.bəl/ (a): không thể tránh khỏi

Căn cứ vào thông tin: Local leaders fear the shift may cause **irrevocable** damage to the traditional economy and cultural practices on the island. (*Các nhà lãnh đạo địa phương lo ngại sự thay đổi này có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục đối với nền kinh tế truyền thống và các hoạt động văn hóa trên đảo*).

⇒ **irrevocable** /ɪ'rev.ə.kə.bəl/ (a): không thể khắc phục, không thể thay đổi ~ **permanent**
Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 39 [697886]: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Volunteer programs inadvertently undermine established professional certification standards
- B. Traditional businesses systematically alter their services to accommodate new demands
- C. Local instructors gradually lose authority as temporary teaching methods predominate
- D. Cultural preservation initiatives unconsciously compromise longstanding traditions

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Các chương trình tình nguyện vô tình làm suy yếu các tiêu chuẩn chứng nhận chuyên môn được công nhận lâu nay
- B. Các doanh nghiệp truyền thống thay đổi dịch vụ của họ một cách có hệ thống để đáp ứng các nhu cầu mới
- C. Các giảng viên địa phương dần mất đi thẩm quyền khi các phương pháp giảng dạy tạm thời chiếm ưu thế
- D. Các sáng kiến bảo tồn văn hóa vô tình làm tổn hại đến các truyền thống lâu đời

Căn cứ vào thông tin: Local dive masters, having invested years in certification and training, **find their expertise commanding lower wages** - dropping from \$60 to \$35 per dive session in areas with high volunteer presence. (*Các thợ lặn địa phương, sau nhiều năm đầu tư vào chứng nhận và đào tạo, nhận thấy chuyên môn của họ bị đánh giá thấp hơn - giảm từ 60 đô la xuống còn 35 đô la cho mỗi buổi lặn ở những khu vực có nhiều tình nguyện viên*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 40 [697887]: Which of the following best summarizes the passage?

- A. The emergence of volunteer tourism in Koh Rong demonstrates how traditional economies adapt to new market forces while maintaining cultural authenticity through regulatory oversight
- B. The transformation of local business landscapes through volunteer tourism illustrates the complex interplay between economic opportunities and community preservation efforts
- C. The implementation of volunteer tourism programs creates multifaceted impacts on traditional economies, requiring communities to balance potential benefits against established practices
- D. The evolution of tourism patterns in coastal communities reveals how volunteer initiatives can both enhance and challenge existing social and economic structures

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Sự xuất hiện của du lịch tình nguyện ở Koh Rong chứng minh cách các nền kinh tế truyền thống thích ứng với các lực lượng thị trường mới trong khi vẫn duy trì tính chân thực về văn hóa thông qua sự giám sát theo quy định
- B. Sự chuyển đổi của bối cảnh kinh doanh địa phương thông qua du lịch tình nguyện minh họa cho sự tương tác phức tạp giữa các cơ hội kinh tế và nỗ lực bảo tồn cộng đồng
- C. Việc thực hiện các chương trình du lịch tình nguyện tạo ra những tác động đa chiều đến nền kinh tế truyền thống, đòi hỏi cộng đồng phải cân bằng các lợi ích tiềm năng với các thông lệ đã được thiết lập
- D. Sự phát triển của các mô hình du lịch ở các cộng đồng ven biển cho thấy các sáng kiến tình nguyện có thể vừa nâng cao vừa thách thức các cấu trúc xã hội và kinh tế hiện có

Căn cứ vào thông tin:

- Local businesses, once thriving on traditional tourism, now navigate the rising tide of volunteer tourism - a phenomenon reshaping the island's economic and social fabric. (*Các doanh nghiệp địa phương, trước đây phát triển mạnh nhờ du lịch truyền thống, hiện đang hướng đến làn sóng du lịch tình nguyện - một hiện tượng đang định hình lại cơ cấu kinh tế và xã hội của hòn đảo*).
 - Local authorities aim to turn the tide through regulatory frameworks, requiring volunteer organizations to demonstrate measurable community benefits. (Chính quyền địa phương muốn đảo ngược tình thế thông qua các khuôn khổ pháp lý, yêu cầu các tổ chức tình nguyện chứng minh được những lợi ích cộng đồng có thể đo lường được).
 - Local leaders fear the shift may cause irrevocable damage to the traditional economy and cultural practices on the island. (*Các nhà lãnh đạo địa phương lo ngại sự thay đổi này có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục đối với nền kinh tế truyền thống và các hoạt động văn hóa trên đảo*).
- ⇒ Ta thấy du lịch tình nguyện có nhiều tác động, bao gồm cả tích cực và tiêu cực đến kinh tế và xã hội của hòn đảo, đòi hỏi chính quyền địa phương phải đưa ra các chính sách phù hợp nhằm chứng minh những lợi ích đạt được là có thật cũng như duy trì nền kinh tế truyền thống và các hoạt động văn hóa.
- Do đó, C là đáp án phù hợp.